

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.902.986.588	145.233.416.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.821.892.928	61.206.792.605
1. Tiền	111		1.814.249.092	10.734.445.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.007.643.836	50.472.346.670
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		43.007.643.836	50.472.346.670
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	2.384.749.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	123C		500.000.000	2.384.749.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.897.286.623	66.569.361.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.329.518.941	43.709.880.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		630.820.970	712.853.831
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.599.223.233	22.756.803.832
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(662.276.521)	(610.176.721)
IV. Hàng tồn kho	140		5.571.106.856	5.811.064.715
1. Hàng tồn kho	141		5.571.106.856	5.811.064.715
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.112.700.181	9.261.448.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.392.932.090	4.130.647.712
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.042.869.310	4.055.632.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.676.898.781	1.075.169.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.121.463.368	539.315.626.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.650.000	145.650.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		145.650.000	145.650.000
II. Tài sản cố định	220		466.121.851.127	521.837.735.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		464.453.944.230	519.858.482.388
- Nguyên giá	222		1.048.949.741.048	1.048.749.341.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584.495.796.818)	(528.890.858.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.667.906.897	1.979.252.789
- Nguyên giá	228		2.593.521.250	2.593.521.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(925.614.353)	(614.268.461)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664.083.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664.083.636	664.083.636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.189.878.605	16.668.157.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.189.878.605	16.668.157.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		603.024.449.956	684.549.043.018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		287.002.722.727	338.947.407.455
I. Nợ ngắn hạn	310		203.010.244.303	208.840.276.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		144.497.184.631	112.948.139.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.598.079.232	2.262.580.670
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.974.507.715	13.725.683.237
4. Phải trả người lao động	314		6.405.945.349	20.932.672.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		326.296.300	105.599.642
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		249.353.099	201.582.102
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.716.371.242	5.503.308.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.229.251.095	53.143.304.053
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.255.640	17.405.640
II. Nợ dài hạn	330		83.992.478.424	130.107.130.921
1. Phải trả người bán dài hạn	331		32.631.500.000	55.181.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.084.096.592	601.440.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50.276.881.832	74.324.690.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.021.727.229	345.601.635.563
I. Vốn chủ sở hữu	410		316.021.727.229	345.601.635.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(283.978.272.771)	(254.398.364.437)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(254.398.364.437)	(254.398.364.437)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.579.908.334)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		603.024.449.956	684.549.043.018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 10. tháng 10. năm 2021



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM HOÀNG HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.535.723.477	109.366.785.842	212.604.570.885	247.018.152.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.535.723.477	109.366.785.842	212.604.570.885	247.018.152.986
4. Giá vốn hàng bán	11		42.768.636.852	84.911.664.586	213.395.716.966	263.799.233.941
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(16.232.913.375)	24.455.121.256	(791.146.081)	(16.781.080.955)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		276.162.802	49.152.827	751.556.802	177.009.437
7. Chi phí tài chính	22		993.696.524	2.099.658.595	3.785.305.419	6.531.858.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		11.182.499	15.783.865	102.280.034	103.114.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.345.352.442	9.778.883.449	24.151.796.531	44.803.479.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(22.306.982.038)	12.609.948.174	(28.078.971.263)	(68.042.524.118)
11. Thu nhập khác	31		118.979.517	383.635.537	828.217.486	4.766.968.630
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	31C					3.599.469.145
12. Chi phí khác	32		347.908.047	453.613.682	2.329.154.557	2.008.807.724
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(228.928.530)	(69.978.145)	(1.500.937.071)	2.758.160.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(22.535.910.568)	12.539.970.029	(29.579.908.334)	(65.284.363.212)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					105.641.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(22.535.910.568)	12.539.970.029	(29.579.908.334)	(65.390.004.536)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(375)	209	(492)	(1.089)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

NGUYỄN THỊ VĂN ANH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Giao Thuyết

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**PHẠM HOÀNG HIỆP**

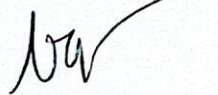
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

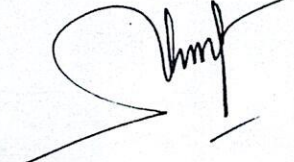
9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		233.962.382.238	262.539.939.074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.385.709.181)	(96.039.105.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74.475.281.769)	(79.677.207.316)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.667.661.243)	(4.413.072.107)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(38.022.853.580)	35.487.977.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.823.196.575)	(64.714.999.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.587.679.890	53.183.532.636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.599.469.145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.136.100.800)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.840.311.976	8.623.380.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285.071.304	42.251.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.989.282.480	(5.734.898.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			30.932.039.870
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.961.862.047)	(82.403.053.003)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.961.862.047)	(51.471.013.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.384.899.677)	(4.022.379.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.206.792.605	28.236.651.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44.821.892.928	24.214.272.200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn

- 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động thương mại và dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh

-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
-Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại
Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản)
Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị.
Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- 1. Xí nghiệp Sửa chữa ô tô
Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Xí nghiệp VTDV và DL (Saigonbus Travel) Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Xí nghiệp vận tải số 1 Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Xí nghiệp vận tải số 2 Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Xí nghiệp vận tải số 3 Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/09/2021).
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND)
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Theo quy chế tài chính .

- 1. Có phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	32.764.505	1.614.049.974

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.781.484.587	9.120.395.961
Cộng	1.814.249.092	10.734.445.935

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		43.007.643.836		50.472.346.670
- Tiền gửi có kỳ hạn		43.007.643.836		50.472.346.670
b2) Dài hạn		500.000.000		2.384.749.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		500.000.000		2.384.749.000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 5% trở lên trên tổng phải	26.329.518.941	43.709.880.517
+ Tiền trợ giá xe buýt	1.911.257.580	23.755.913.160
+ Công Ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
+ Tiền tem vé, vé tập tháng	3.871.341.066	3.958.149.354
+ Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	4.911.480.385	2.587.668.652
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.455.439.910	7.228.149.351

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.599.223.233		22.756.803.832	
+ Ký cược, ký quỹ;	2.661.564.243		1.038.405.922	
+ Phải thu ngân sách Nhà nước dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070		9.018.758.070	
+ Tạm ứng	6.601.578.867		4.830.926.300	
+ Phải thu trung tâm quản lý giao thông Công Cộng	6.484.700.000		6.484.700.000	
+ Phải thu lãi vay Ngân sách nhà nước	1.391.583.944		1.344.886.922	
+ Phải thu khác	319.095.243		39.126.618	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	145.650.000		145.650.000	
Cộng	26.744.873.233		22.902.453.832	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.694.321.722		3.890.529.255	
- Công cụ, dụng cụ;	84.619.537		54.690.643	
- Hàng hóa;	591.891.243		665.570.463	
- Hàng gửi bán;	1.200.274.354		1.200.274.354	
	5.571.106.856		5.811.064.715	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	127.139.459.921	6.642.556.841	895.446.206.213	1.220.802.636	18.300.315.437	1.048.749.341.048
Số tăng trong năm		200.400.000				200.400.000
- Mua trong năm		200.400.000				200.400.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	127.139.459.921	6.842.956.841	895.446.206.213	1.220.802.636	18.300.315.437	1.048.949.741.048
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.431.015.280	5.381.860.162	464.381.842.841	1.049.070.237	15.192.731.865	547.436.520.385
- Khấu hao trong năm	3.162.918.928	147.149.611	51.501.470.090	39.678.564	753.720.965	55.604.938.158
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	63.536.814.824	5.480.590.000	498.711.706.123	1.074.804.483	15.691.881.387	584.495.796.817
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	66.765.564.025	1.309.116.452	448.235.970.180	185.676.717	3.362.155.015	519.858.482.389
- Tại ngày cuối năm	63.602.645.097	1.362.366.841	396.734.500.090	145.998.153	2.608.434.050	464.453.944.230

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-960.116.433			-960.116.433
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.306.067.780	6.355.814.457	25.236.745.635	-9.574.863.398
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	-115.052.651	540.130.191	566.996.490	-141.918.950
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.408.816.300	9.000.000	9.000.000	3.408.816.300
- Thuế GTGT được khấu trừ của	4.055.632.091	- 12.762.781		4.042.869.310

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	326.296.300	105.599.642

Cộng 326.296.300 105.599.642

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	364.833.740	-
- Bảo hiểm xã hội;	2.881.480.106	1.174.028.675
- Bảo hiểm y tế;	686.798.289	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	63.728.015	70.420.960
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	741.563.276	735.729.466
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.977.967.816	3.523.129.852
Cộng	7.716.371.242	5.503.308.953

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.084.096.592	601.440.000
--------------------------------	---------------	-------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	249.353.099	107.985.165
Cộng	249.353.099	107.985.165

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	-153.689.803.421	446.310.196.579
- Lỗ trong năm trước		77.929.974.565	77.929.974.565
- Giảm khác		99.324.340.969	99.324.340.969
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	-254.398.364.437	345.601.635.563
- Lỗ trong năm nay		29.579.908.334	29.579.908.334
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	-283.978.272.771	316.021.727.229

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	2.593.521.250	2.593.521.250
Số dư cuối năm	2.593.521.250	2.593.521.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	614.268.461	614.268.461
- Khấu hao trong năm	311.345.892	311.345.892
Số dư cuối năm	925.614.353	925.614.353
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	1.979.252.789	1.979.252.789
- Tại ngày cuối năm	1.667.906.897	1.667.906.897

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác;

- Các khoản khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

4.392.932.090

4.130.647.712

13.189.878.605

16.668.157.539

17.582.810.695

20.798.805.251

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

a, Vay ngắn hạn

37.229.251.095

24.047.809.089

39.961.862.047

53.143.304.053

b, Vay dài hạn

50.276.881.832

24.047.809.089

74.324.690.921

Cộng

87.506.132.927

24.047.809.089

64.009.671.136

127.467.994.974

16. Phải trả người bán

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

+ Cty CP TM Ô Tô Gia Định

38.750.750.000

29.450.750.000

+ Cty CP Xe Khách và DV Miền Tây

16.243.500.000

12.421.500.000

+ Cty CP XD D Khí Sài Gòn

56.090.585.649

52.196.565.912

+ Tổng công ty CK GTVT SG

9.996.895.954

10.421.187.823

- Phải trả cho các đối tượng khác

23.415.453.028

17.200.958.296

Cộng

144.497.184.631

112.948.139.511

b) Phải trả người bán dài hạn

+ Cty CP TM Ô Tô Gia Định

20.210.000.000

34.160.000.000

+ Cty CP Xe Khách và DV Miền Tây

12.421.500.000

21.021.000.000

Cộng

32.631.500.000

55.181.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp
trong năm

Số đã thực nộp
trong năm

Cuối năm

- Thuế GTGT phải nộp

1.010.342.837

3.043.171.072

2.488.264.094

1.565.249.815

- Thuế tài nguyên

456.320

4.018.560

4.033.280

441.600

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

4. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
2.445.588.644	7.253.847.037
24.090.134.833	102.112.938.805
26.535.723.477	109.366.785.842
Năm nay	Năm trước
42.768.636.852	84.911.664.586
Năm nay	Năm trước
276.162.802	49.152.827
Năm nay	Năm trước
993.696.524	2.099.658.595
Năm nay	Năm trước
118.979.517	383.635.537
Năm nay	Năm trước
347.908.047	453.613.682
Năm nay	Năm trước
11.182.499	15.783.865
Năm nay	Năm trước
5.345.352.442	9.778.883.449

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG HIỆP